

Số: /2022/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày

tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp phục vụ các chương trình, dự án phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

Thực hiện Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật gieo sạ, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 72/TTr-SNNPTNT ngày 29 tháng 3 năm 2022; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 589/BC-STP ngày 23 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp phục vụ các chương trình, dự án phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (sau đây gọi chung là tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp) thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nguồn kinh phí trồng rừng thay thế và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp

Số TT	Loài cây	Tuổi cây (tháng)	Tiêu chuẩn cây giống			Đơn giá (đồng/cây)
			Đường kính cổ rễ tối thiểu (cm)	Chiều cao tối thiểu (m)	Kích thước túi bầu (cm)	
1	Mắm	12	0,6	0,7	16 x 22	12.956
2	Đân	12	0,8	0,7	16 x 22	13.446
3	Phi lao	06	0,4	0,5	16 x 22	6.974
		12	0,6	0,7	16 x 22	9.660
4	Thanh Thất	06	0,5	0,4	16 x 22	6.912

Số TT	Loài cây	Tuổi cây (tháng)	Tiêu chuẩn cây giống			Đơn giá (đồng/cây)
			Đường kính cổ rễ tối thiểu (cm)	Chiều cao tối thiểu (m)	Kích thước túi bầu (cm)	
		12	0,7	0,6	16 x 22	9.600
5	Neem (Xoan chịu hạn)	06	0,6	0,5	16 x 22	6.749
		12	0,8	0,7	16 x 22	9.437
6	Cóc hành	06	0,6	0,5	16 x 22	6.793
		12	0,7	0,7	16 x 22	9.481
7	Muồng đen	06	0,6	0,4	16 x 22	6.711
		12	0,8	0,6	16 x 22	9.399
8	Trôm	06	0,6	0,5	16 x 22	6.859
9	Điều	06	0,6	0,5	16 x 22	7.177
10	Xà cừ	12	0,8	0,7	16 x 22	9.469
11	Thông 3 lá	06	0,4	0,3	7 x 12	3.124
12	Sao đen	06	0,5	0,3	16 x 22	6.920
		12	0,8	0,7	16 x 22	9.618
13	Dầu	06	0,6	0,4	16 x 22	7.029
		12	0,8	0,7	16 x 22	9.727
14	Lim đá (Bồ kết tây)	06	0,5	0,4	16 x 22	6.989
		12	0,8	0,7	16 x 22	9.687

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng và điều chỉnh tiêu chuẩn kỹ thuật, đơn giá cây giống lâm nghiệp

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp quy định tại Điều 3 Quyết định này làm cơ sở để các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, xây dựng, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế-dự toán các hạng mục, công trình lâm sinh; sản xuất, gieo tạo, kinh doanh, cung ứng; kiểm tra, nghiệm thu cây giống lâm nghiệp đạt tiêu chuẩn kỹ thuật xuất vườn để thực hiện các chương trình, dự án phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Các giống, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp không điều chỉnh, quy định tại Điều 3 của Quyết định này thì thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật về giống cây trồng lâm nghiệp, pháp luật về chất lượng hàng hóa theo quy định hiện hành và đơn giá cây giống được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp phục vụ phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi có quy định mới của cấp có thẩm quyền ban hành hoặc khi có yếu tố giá cả và các yếu tố khác hình thành đơn giá cây giống lâm nghiệp có sự thay đổi, biến động làm tăng hoặc giảm trên 10% so với đơn giá cây giống lâm nghiệp quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; quản lý, hướng dẫn, kiểm tra quy trình công nhận, sản xuất, chất lượng giống, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện của địa phương theo đúng quy định pháp luật về giống cây trồng lâm nghiệp và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện hành. Đối với giống của loài cây trồng lâm nghiệp chính chỉ đưa vào sản xuất, kinh doanh, trồng rừng các giống, nguồn giống đã được công nhận; chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở về giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.

c) Tham mưu kế hoạch trồng rừng hàng năm, thẩm định hồ sơ thiết kế dự toán các hạng mục, công trình lâm sinh thuộc các chương trình, dự án phát triển rừng trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo đúng quy định; tổ chức kiểm tra, nghiệm thu chất lượng cây giống lâm nghiệp xuất vườn theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Quyết định này và pháp luật liên quan hiện hành để phục vụ các chương trình, dự án phát triển rừng trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả.

d) Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan chỉ đạo, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát các đơn vị được giao kinh phí thực hiện trồng rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, hiệu quả, thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cho phù hợp tình hình thực tế và theo quy định pháp luật hiện hành theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quyết định này.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện đơn giá cây giống lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định tại Quyết định này; đồng thời theo dõi biến động giá cả trên thị trường để phối hợp tham

muu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đơn giá cây giống lâm nghiệp cho phù hợp tình hình thực tế, đúng quy định pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các sở, ngành và đơn vị liên quan

Trong phạm vi chức năng quản lý Nhà nước trên địa bàn, theo ngành, lĩnh vực phụ trách có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành, đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành theo đúng quy định.

4. Đơn vị, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm về chất lượng giống, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được nghiên cứu, chọn, tạo, sản xuất, kinh doanh, cung ứng, lưu thông; thực hiện đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đơn giá giống cây lâm nghiệp được quy định tại Quyết định này và quy định pháp luật hiện hành. Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành về quy trình công nhận, sản xuất, quản lý chất lượng giống, nguồn giống, tiêu chuẩn kỹ thuật giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định pháp luật về giống cây trồng lâm nghiệp, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện hành và theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 4 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm CNTT và Truyền thông;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, TCDNC, VXNV, KTTH;
- Lưu: VT. HC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền